CẬP NHẬT KẾT QUẢ KINH DOANH QUÝ 4/2024

CTCP Hạ tầng nước Sài Gòn

Ngày 31/12/2024	16,700 VNĐ		
Thay đổi	*1 tháng*	*3 tháng*	*6 tháng*
	26.5%	**16.8%**	**51.8%**

DT thuần
Q4/24
65.1
tỷ VNĐ
QoQ: ▼1.50| -2.3%
YoY: ▼1.70| -2.6%

LN thuần
Q4/24
675
tỷ VNĐ
QoQ: ▲ 677| 30227%
YoY: ▲ 683| 9074%

LN sau thuế
Q4/24
675
tỷ VNĐ
QoQ: ▲ 678| 21873%
YoY: ▲ 682| 10055%

Tỷ suất lãi EBIT
2024
278%
YoY: +/-▲ 259%

ROE
2024
54.6%
YoY: +/-▲ 58.4%

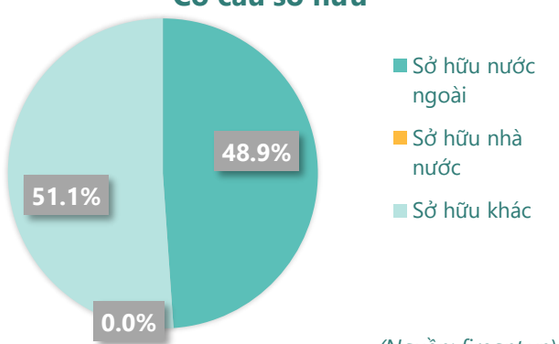
Sàn giao dịch	UPCOM
Khoảng giá 52 tuần	9,300 - 23,800
Vốn hóa (tỷ VNĐ)	1,078
Số lượng CPLH (CP)	64,522,104
KLGD BQ 20 phiên (CP)	2,725
Sở hữu nước ngoài	48.9%
Beta	(2.81)
EPS	10,228
P/E	1.6

DT thuần
2024
265
tỷ VNĐ
YoY: ▲ 22.0| 9.0%

LN thuần
2024
670
tỷ VNĐ
YoY: ▲ 708| 1862%

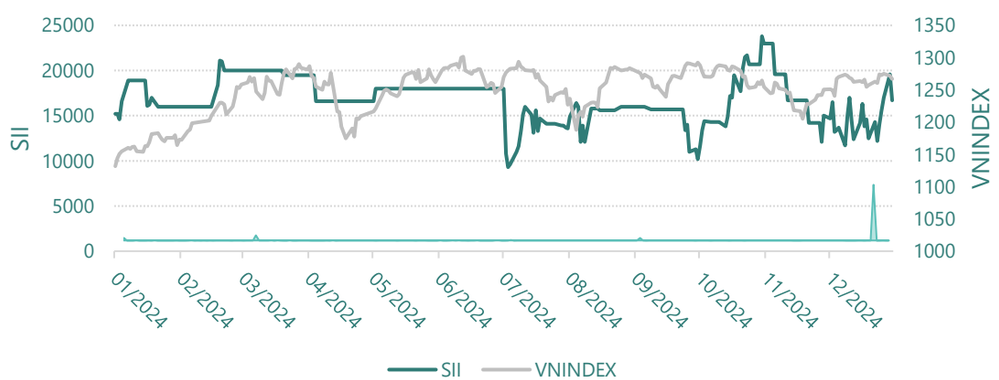
LN sau thuế
2024
668
tỷ VNĐ
YoY: ▲ 707| 1830%

Cơ cấu sở hữu

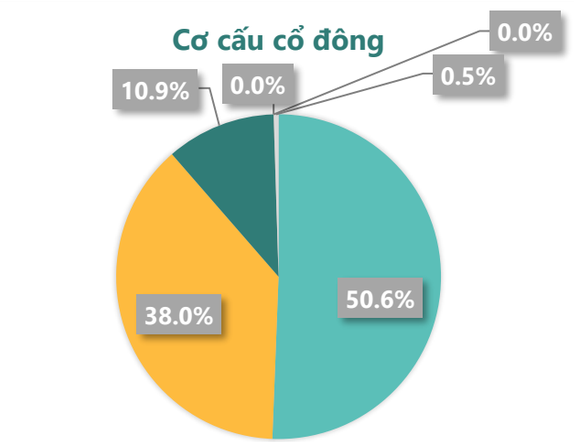


(Nguồn: fireant.vn)

Lịch sử giá



Cơ cấu cổ đông

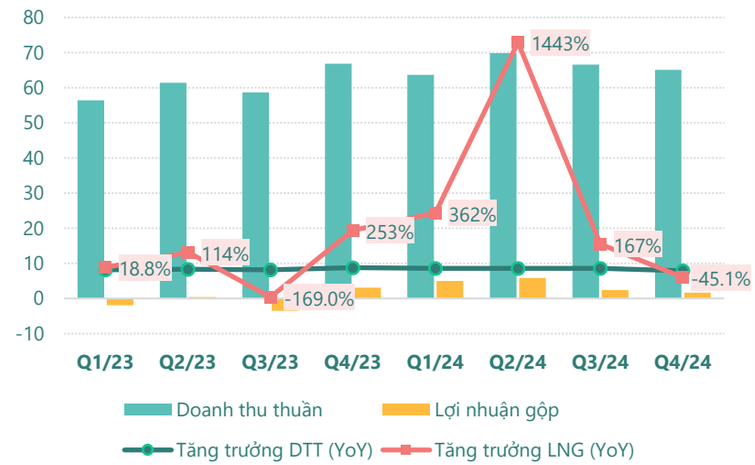


- CTCP Đầu tư ngành nước DNP
- Manila Water South Asia Holdings Pte Ltd
- VIAC No.1 Partnership Ltd.,
- Lê Quốc Bình
- CTCP Đầu tư Hạ tầng Kỹ thuật Thành phố Hồ Chí Minh
- Khác

(Nguồn: fireant.vn)

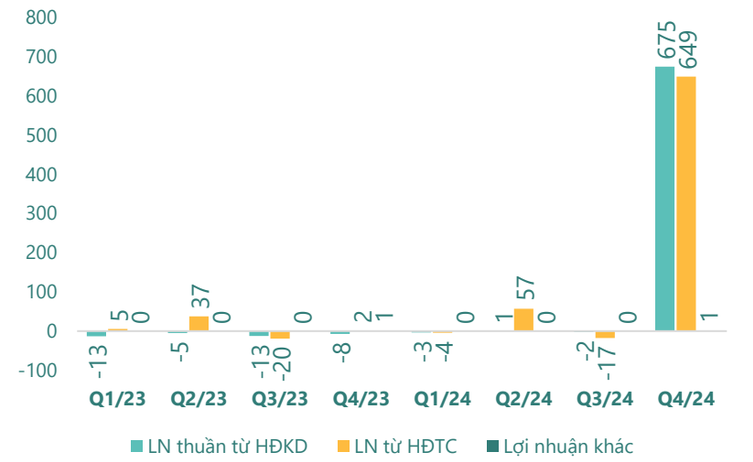
KẾT QUẢ KINH DOANH

Doanh thu thuần, Lợi nhuận gộp



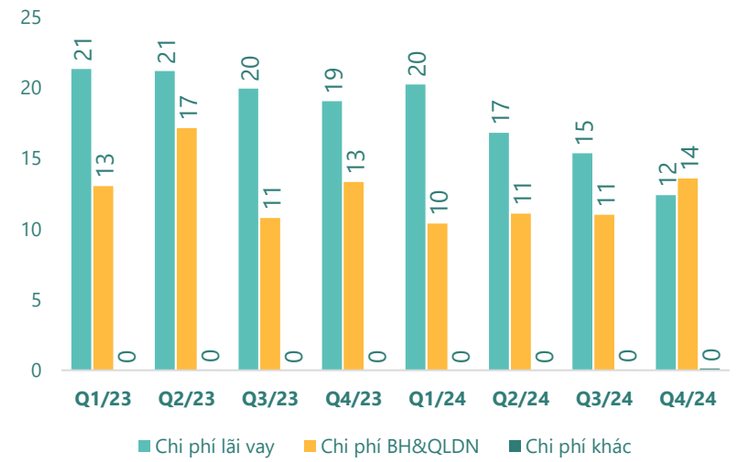
(Nguồn: fireant.vn)

Lợi nhuận



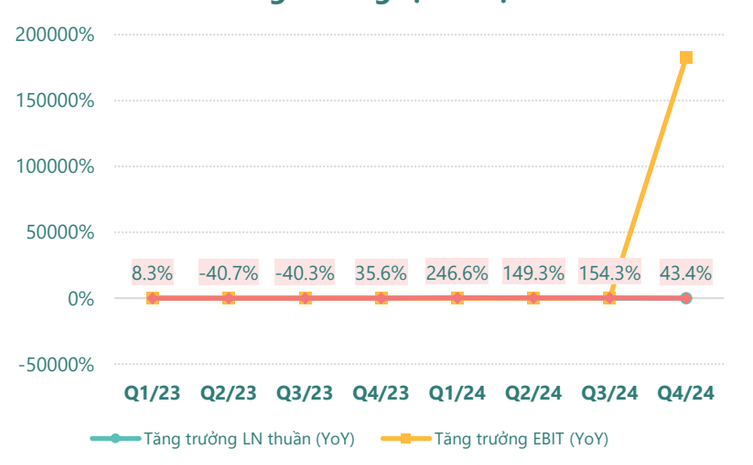
(Nguồn: fireant.vn)

Chi phí



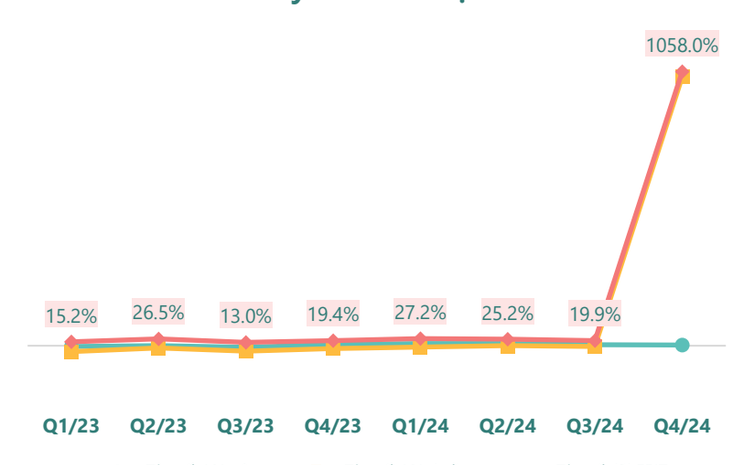
(Nguồn: fireant.vn)

Tăng trưởng lợi nhuận



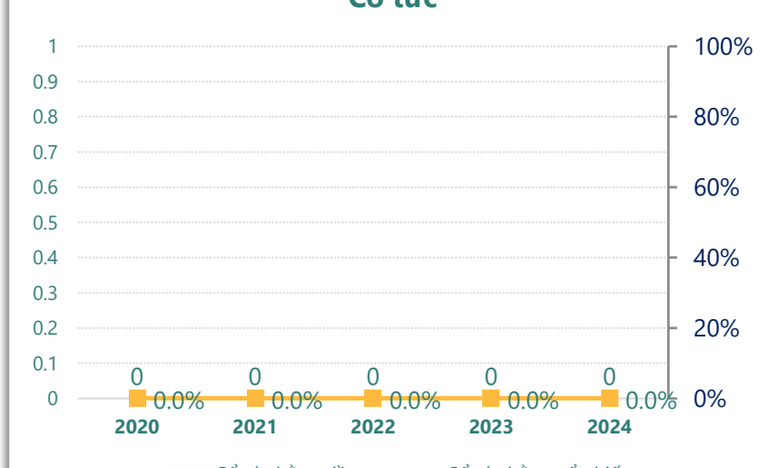
(Nguồn: fireant.vn)

Tỷ suất sinh lợi



(Nguồn: fireant.vn)

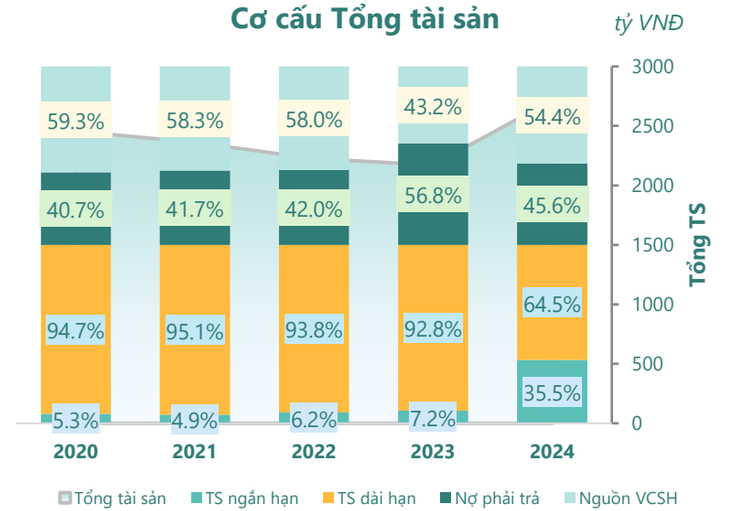
Cổ tức



(Nguồn: fireant.vn)

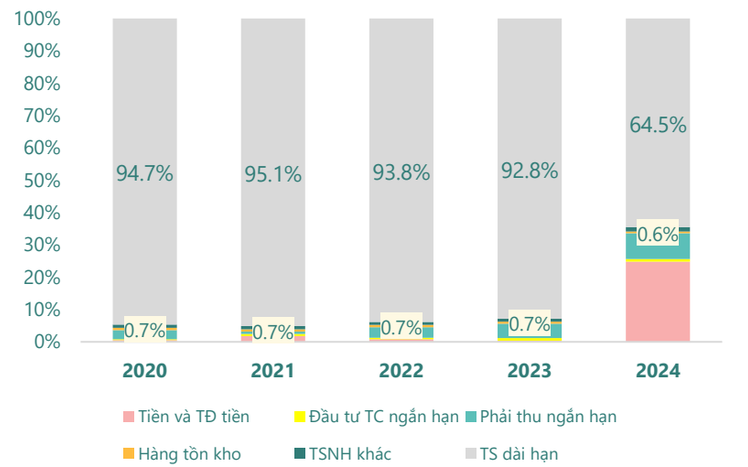
TÀI SẢN - NGUỒN VỐN

Cơ cấu Tổng tài sản



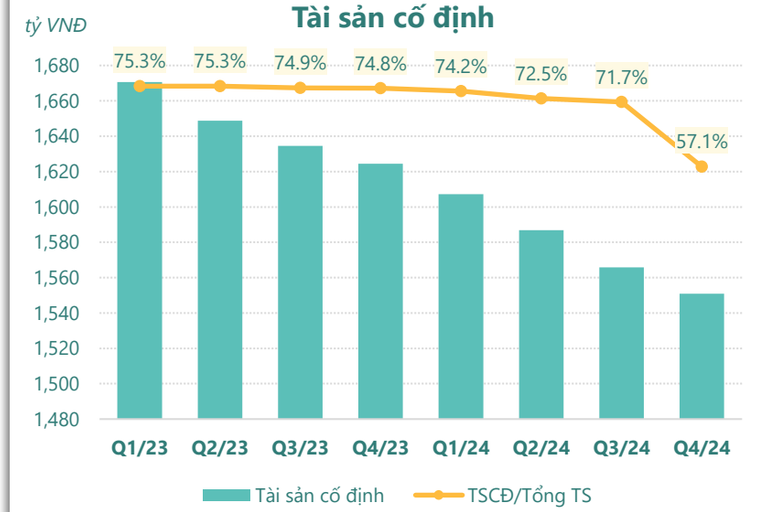
(Nguồn: fireant.vn)

Cơ cấu TS ngắn hạn/Tổng TS



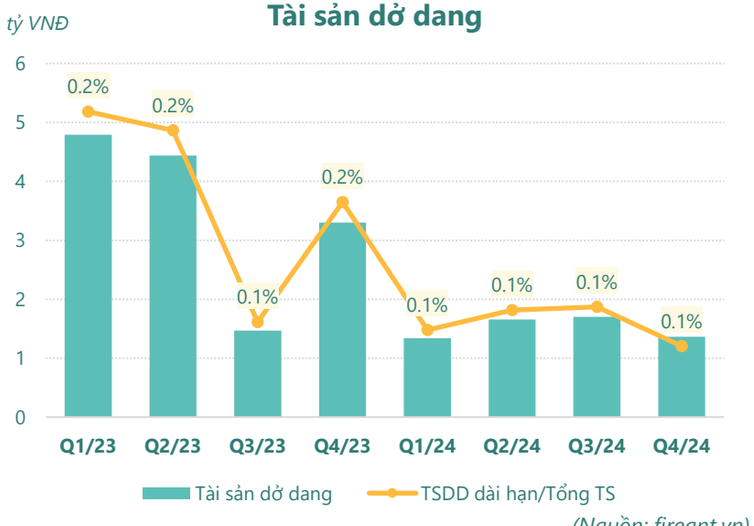
(Nguồn: fireant.vn)

Tài sản cố định



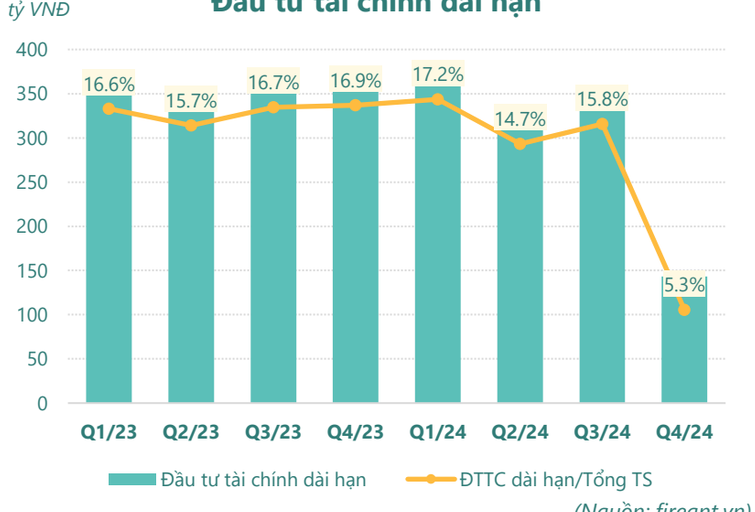
(Nguồn: fireant.vn)

Tài sản dở dang



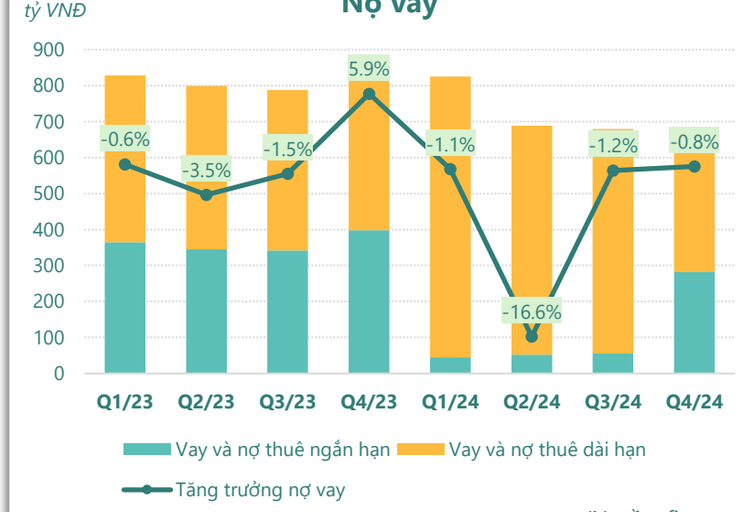
(Nguồn: fireant.vn)

Đầu tư tài chính dài hạn



(Nguồn: fireant.vn)

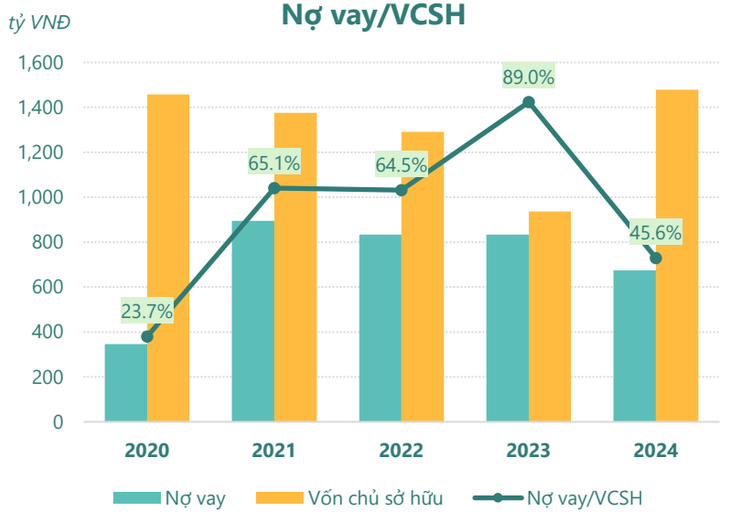
Nợ vay



(Nguồn: fireant.vn)

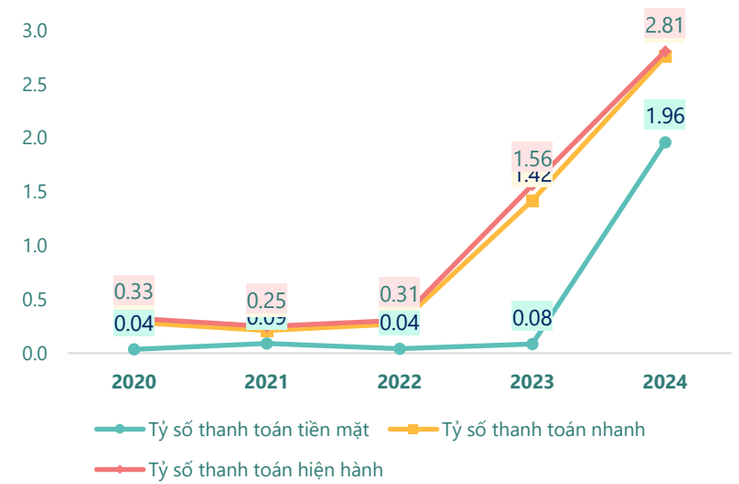
HIỆU QUẢ HOẠT ĐỘNG

Nợ vay/VCSH



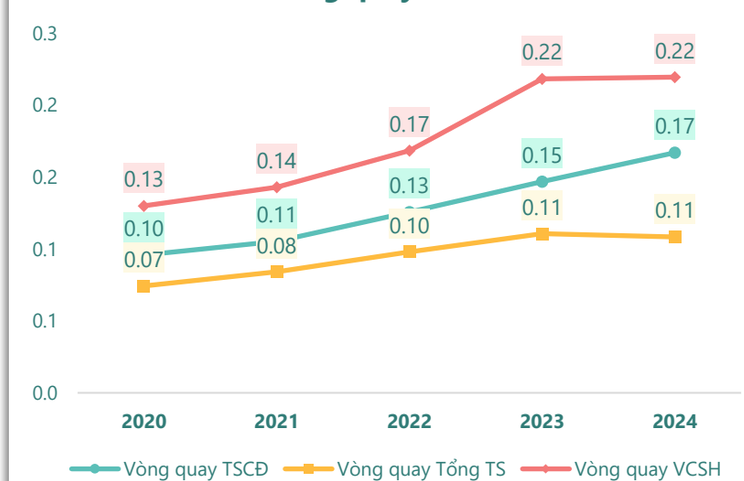
(Nguồn: fireant.vn)

Chỉ số thanh khoản



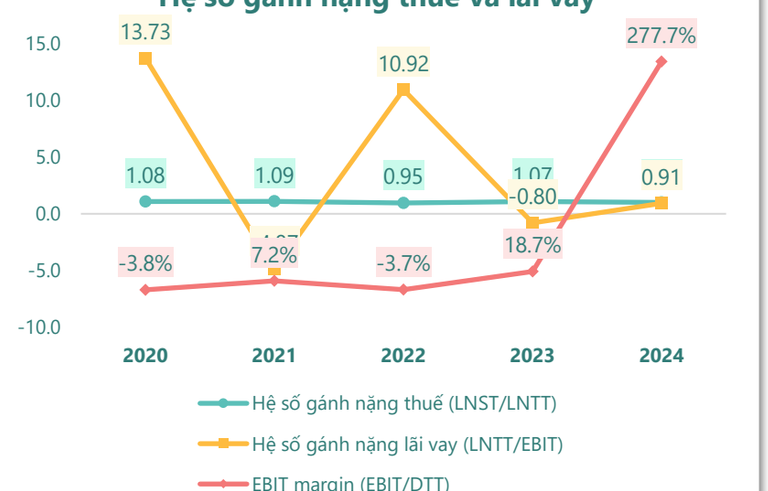
(Nguồn: fireant.vn)

Vòng quay tài sản



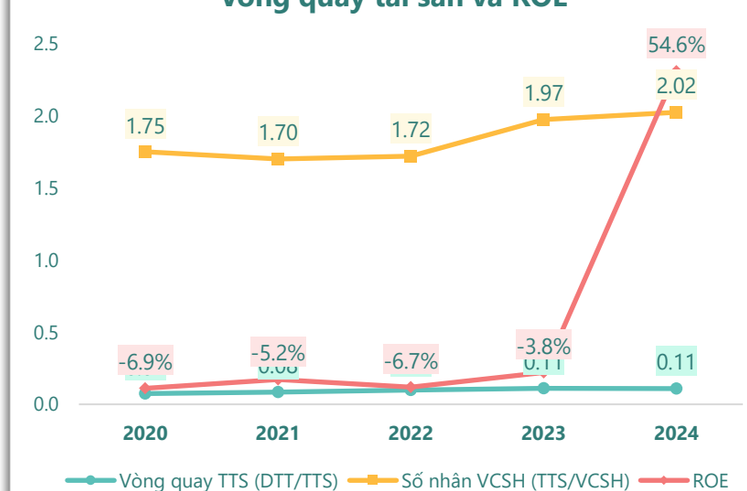
(Nguồn: fireant.vn)

Hệ số gánh nặng thuế và lãi vay



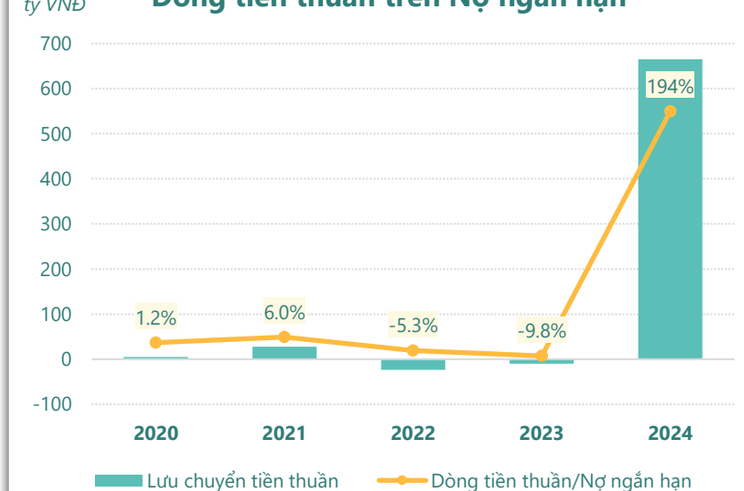
(Nguồn: fireant.vn)

Vòng quay tài sản và ROE



(Nguồn: fireant.vn)

Dòng tiền thuần trên Nợ ngắn hạn



(Nguồn: fireant.vn)

KẾT QUẢ KINH DOANH (tỷ VNĐ)	Q4/24	Q4/23	Thay đổi YoY	2024	2023	Thay đổi YoY
Doanh thu thuần	**65.1**	**66.8**	**-2.6%**	**265**	**243**	**9.0%**
Giá vốn hàng bán	63.4	63.7	-0.5%	250	245	2.0%
Lợi nhuận gộp	1.69	3.08	-45.1%	14.9	-1.99	847%
Doanh thu HĐTC	665	21.1	3051%	759	107	613%
Chi phí TC	16.0	19.1	-16.2%	74.8	81.6	-8.3%
Chi phí lãi vay	12.4	19.1	-35.0%	64.9	81.6	-20.5%
LN trong công ty LKLD	**37.8**	**0.73**	**5079%**	**16.8**	**-6.59**	**354%**
Chi phí bán hàng	4.70	4.07	15.4%	15.1	15.8	-4.6%
Chi phí QLDN	**8.90**	**9.27**	**-4.0%**	**31.0**	**38.5**	**-19.4%**
LN thuần từ HĐKD	675	-7.52	9074%	670	-38.0	1862%
Lợi nhuận khác	**1.04**	**1.40**	**-25.4%**	**1.73**	**1.88**	**-7.8%**
LN trước thuế	676	-6.12	11144%	672	-36.1	1958%
Lợi nhuận sau thuế	**675**	**-6.78**	**10055%**	**668**	**-38.6**	**1830%**
LNST của CĐ cty mẹ	**673**	**-8.08**	**8435%**	**660**	**-42.3**	**1658%**

(Nguồn: fireant.vn)

Lưu chuyển tiền tệ (tỷ VNĐ)	Q3/23	Q4/23	Q1/24	Q2/24	Q3/24	Q4/24
Lưu chuyển tiền từ HĐKD	10.5	269	11.9	-90.4	233	738
Lưu chuyển tiền từ HĐĐT	-7.30	-317	7.87	65.2	-43.2	-94.0
Lưu chuyển tiền từ HĐTC	-12.0	46.5	-8.96	29.5	-179	-5.56
Tiền đầu kỳ	17.8	9.05	8.41	19.2	23.6	35.3
Lưu chuyển tiền thuần	**-8.76**	**-0.64**	**10.8**	**4.38**	**11.7**	**638**
Ảnh hưởng tỷ giá	0	0	0	0	0	0
Tiền cuối kỳ	9.05	8.41	19.2	23.6	35.3	674

(Nguồn: fireant.vn)

CÂN ĐỐI KẾ TOÁN (tỷ VNĐ)	Tại ngày 31/12/2024	Tại ngày 31/12/2023	Thay đổi
Tổng tài sản	**2,717**	**2,170**	**25.2%**
Tài sản ngắn hạn	964	156	519%
Tiền và tương đương tiền	674	8.41	7909%
Đầu tư tài chính ngắn hạn	22.3	17.0	31.0%
Phải thu ngắn hạn	215	96.0	124%
Hàng tồn kho	15.4	14.3	8.0%
Tài sản ngắn hạn khác	37.3	20.0	87.0%
Tài sản dài hạn	**1,753**	**2,015**	**-13.0%**
Phải thu dài hạn	40.2	0.11	36455%
Tài sản cố định	1,551	1,624	-4.5%
Bất động sản đầu tư	0	0	
Tài sản dở dang	1.36	3.30	-58.6%
Đầu tư tài chính dài hạn	143	366	-60.9%
Tài sản dài hạn khác	**12.0**	**12.9**	**-6.6%**
Lợi thế thương mại	5.52	8.28	-33.3%
Nợ phải trả	1,239	1,233	0.5%
Nợ ngắn hạn	**343**	**99.7**	**245%**
Vay và nợ thuê ngắn hạn	282	42.5	563%
Phải trả người bán ngắn hạn	25.6	40.6	-36.9%
Nợ dài hạn	895	1,134	-21.0%
Vay và nợ thuê dài hạn	392	791	-50.4%
Nguồn vốn chủ sở hữu	**1,478**	**937**	**57.8%**
Vốn chủ sở hữu	**1,478**	**937**	**57.8%**
Vốn điều lệ	645	645	0.0%
Kinh phí và quỹ khác	**0**	**0**	

(Nguồn: fireant.vn)